23/10/2024

Exercise 1: The Verb "To Be"

Điền dạng đúng của “to be”

1. I _____ happy yesterday. (Quá khứ)
2. She _____ at home now. (Hiện tại)
3. They _____ here tomorrow. (Tương lai)
4. We _____ tired after the trip last week. (Quá khứ)
5. He _____ excited about the party next week. (Tương lai)
6. You _____ always my best friend. (Hiện tại)

Exercise 2: Match the Phrasal Verbs

Match the phrasal verbs with their correct Vietnamese meaning.

1. Turn down	a. thiết lập
2. Come down with	b. đi chơi với
3. Hang out with	c. sống dựa vào
4. Turn something into something	d. tiếp tục
5. Carry out	e. từ chối
6. Throw away	f. biến thứ gì đó thành thứ khác
7. Live on	g. theo kịp
8. Go on	h. thực hiện

LIVEWORKSHEETS

9. Keep up with	i. vứt bỏ
10. Set up	j. mắc bệnh

LIVEWORKSHEETS